

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2011

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL32	259,207,076,494	224,758,725,105	865,731,349,724	613,916,316,899
2	Các khoản giảm trừ	03	VL33	3,341,696	2,746,380	44,622,757	33,283,782
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VL34	259,203,734,798	224,755,978,725	865,686,726,967	613,883,033,117
4	Giá vốn hàng bán	11	VL35	208,053,234,271	175,700,705,067	682,336,252,685	488,359,965,452
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		51,150,500,527	49,055,273,658	183,350,474,282	125,523,067,665
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL36	4,266,290,597	5,772,441,137	20,384,256,996	16,286,966,717
7	Chi phí tài chính	22	VL37	3,155,818,006	3,530,701,989	16,605,132,108	10,731,919,849
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		966,587,053	1,473,653,734	6,247,570,039	4,797,843,461
8	Chi phí bán hàng	24		4,397,713,675	4,587,994,086	18,254,211,725	15,328,589,773
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36,398,113,697	30,999,191,164	118,030,669,925	76,651,265,800
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25)	30		11,465,145,746	15,709,827,556	50,844,717,520	39,098,258,960
11	Thu nhập khác	31		494,180,467	311,545,864	1,679,566,166	1,036,301,473
12	Chi phí khác	32		209	6,250,000	7,863,528	77,147,678
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		494,180,258	305,295,864	1,671,702,638	959,153,795
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		11,959,326,004	16,015,123,420	52,516,420,158	40,057,412,755
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL38	2,623,451,985	3,262,360,732	10,700,628,944	8,319,612,077
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	1,436,960,436	-	3,215,049,509
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		2,623,451,985	1,825,400,296	10,700,628,944	3,115,049,509
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		9,335,874,019	14,189,723,124	41,815,791,214	34,952,850,187

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn An

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ IV / 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		216,012,223,995	288,573,907,419
I	Tiền	110		26,304,856,543	17,021,747,606
1	Tiền	111	V.01	26,304,856,543	17,021,747,606
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	91,772,683,809	110,597,771,624
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	76,756,520,672	88,812,692,622
2	Trả trước cho người bán	132		11,179,522,924	14,745,610,319
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,836,640,213	7,039,468,683
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	91,647,589,090	156,038,663,680
1	Hàng tồn kho	141		92,004,104,327	156,038,663,680
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,977,094,553	4,915,724,509
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10,628,842
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	4,662,484,023
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	1,291,137
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	149,314,707	241,320,507
B	Tài sản dài hạn	200		94,088,778,671	107,783,615,714
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		74,134,994,254	86,328,247,650
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	62,271,611,254	74,371,520,486
-	- Nguyên giá	222		138,841,693,531	160,950,310,281
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,570,082,277)	(86,578,789,795)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
-	- Nguyên giá	228		10,000,000	22,302,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,863,383,000	11,956,727,164
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,353,770,000	18,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,943,870,000	17,289,920,000

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,574,286,056	2,729,819,703
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1,323,484,109	2,479,017,756
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		310,101,002,666	396,357,523,133
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		175,780,316,839	236,387,893,878
I	Nợ ngắn hạn	310		175,189,037,465	234,624,550,380
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	91,738,121,735
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	32,835,082,537	69,915,189,843
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,922,137,480
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,673,476,829	9,245,676,376
5	Phải trả công nhân viên	315		31,645,300,126	54,129,874,526
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	5,638,441,689
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	594,930,584
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	434,596,865	440,178,147
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		591,279,374	1,763,343,498
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		591,279,374	1,763,343,498
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		134,320,685,827	159,969,629,255
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	134,320,685,827	159,969,629,255
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,412,257,150	5,175,481,758
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	26,097,866,377
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,464,274,128	29,277,762,978
				-	-
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		310,101,002,666	396,357,523,133

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Minh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ân
NGUYỄN ÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		52,516,420,158	40,057,412,755
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,561,064,395	10,829,612,926
- Các khoản dự phòng	03		(356,515,237)	356,515,237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,084,616,681)	(804,862,946)
- Chi phí lãi vay	06		6,247,570,039	4,797,843,461
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		67,883,922,674	55,236,521,433
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(18,012,556,191)	(55,122,588,974)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(64,034,559,353)	(37,748,265,766)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		63,869,915,740	33,821,890,382
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,166,162,489)	(328,780,881)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,345,191,375)	(4,572,423,020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,252,971,610)	(5,085,271,823)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,670,955,209)	(7,259,571,781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,271,442,187	(21,058,490,430)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(22,030,231,606)	(15,198,708,696)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		240,600,000	341,627,274
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(310,000,000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(36,050,000)	(9,270,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		851,880,000	470,589,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,973,801,606)	(14,695,762,422)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(774,388,686)	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		402,042,865,751	279,041,470,883
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(402,098,043,615)	(227,895,508,937)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,684,332,000)	(17,730,042,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,513,898,550)	33,415,919,946
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(14,216,257,969)	(2,338,332,906)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		26,304,856,543	26,687,436,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,933,149,032	1,955,752,850
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		17,021,747,606	26,304,856,543

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

4. **Tổng số CNV :** 2,989
Trong đó nhân viên quản lý 370

5. **Tổng số các công ty con:**
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một

6. **Danh sách các công ty con được hợp nhất:**
- Công Ty TNHH May Tân Mỹ
Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch
Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán :** đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành. Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.
- 1.1. **Bảng cân đối kế toán hợp nhất**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:
- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng tương đương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
 - Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

11. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2011 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) giảm 34.21% tương đương 4.853.849.105đ so với Quý 4/2010 cụ thể là:

- Doanh thu sản phẩm tăng 15.33% tương ứng tăng 34.447.756.073đ nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tăng 37.561.171.326đ tương ứng tăng 17.78% so với Q4/2010.
- Doanh thu tài chính Q4/2011 giảm 26.09% tương ứng giảm 1.506.150.540đ nhưng chi phí tài chính giảm 10.62% tương ứng giảm 374.883.983đ.

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của Q4/2011 giảm so với Q4/2010.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	USD	VND
- Tiền mặt:	931,859,201	266,050,869
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:	16,089,888,405	26,038,805,674

- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)				
Cộng:	-	17,021,747,606		26,304,856,543
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Mua trái phiếu chuyển đổi của NH TMCP Việt Á			3,100	310,000,000
Cộng:	-	-		310,000,000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Khách hàng trong nước	59,010,050,091		4,028,344,522	
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		873,714,657		1,982,472,663
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản		33,919,946,069		929,354,407
Công ty TNHH B&O		16,818,256,871		1,002,138,590
Cty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		4,928,498,740		
Cty TNHH Khang Minh		2,393,032,245		
Các khách hàng khác		76,601,509		114,378,862
Khách hàng nước ngoài	29,802,642,531		72,728,176,150	
Promiles S.N.C		9,128,861,579		41,436,923,190
New Wave Group SA		814,377,507		22,217,765,193
Columbia Sportswear Company		17,835,957,831		9,001,511,317
Asmara International Company		394,059,511		
N.I.Teijin		774,642,473		
Apparel		839,805,788		
Các khách hàng khác		14,937,842		71,976,450
Cộng	-	88,812,692,622		76,756,520,672
4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nhà cung cấp trong nước	12,165,612,660		10,310,286,634	
Công ty CP Phú Mỹ		9,446,981,534		9,431,001,534
Cty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông		1,706,888,626		
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín		123,500,000		123,500,000
Công ty TNHH GCCK Chế Tạo Máy Kiểu Minh		110,000,000		110,000,000
Công ty CP Nhân Bản				
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD		583,000,000		350,000,000
Các nhà cung cấp khác		195,242,500		295,785,100
Nhà cung cấp nước ngoài	2,579,997,659		869,236,290	
ADT		93,029,143		
Chnewwide		416,969,270		
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD				161,782,140
Joyoung		1,375,928,896		
Hangzrou				
HTT Inspring (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd				437,219,055
Kai Chering Enterprise Co.,Ltd		124,190,074		
Zhangjiang Weixing		282,390,190		
Luen Hing (Textile)				
Paxar Far East Limited				113,484,345
Shanghai Dragon		138,434,760		
Youngchung				
Các nhà cung cấp khác		149,055,326		156,750,750
Cộng	-	14,745,610,319		11,179,522,924
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu		1,555,565,633		143,236,772
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch		3,670,052,514		3,670,052,514
Nộp thuế VAT nhập form người mẫu TK 113962/NK/D/KVI				12,191,261
Chi góp vốn cho Cty CP Phú Mỹ		1,562,831,120		

Tạm thu KPCĐ của Tân Mỹ	88,272,160	
Chưa thu BHXH, YT, TN của công nhân	162,747,256	11,159,666
Cộng	7,039,468,683	3,836,640,213

6. Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	77,222,257,361	57,978,499,493
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	1,325,698,797	2,100,646,168
- Thành phẩm:	76,492,253,276	31,339,848,486
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thầu,NPL)	998,454,246	585,110,180
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(356,515,237)
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	156,038,663,680	91,647,589,090

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu cho xử lý	39,620,507	39,620,507
Tạm ứng	201,700,000	109,694,200
Cộng	241,320,507	149,314,707

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	68,971,506,357	59,049,209,352	6,307,751,707	4,513,226,115	138,841,693,531
- Mua trong năm	3,108,114,480	17,627,924,649	1,413,725,455	506,769,579	22,656,534,163
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán		547,917,413			547,917,413
- Số dư cuối năm	72,079,620,837	76,129,216,588	7,721,477,162	5,019,995,694	160,950,310,281
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	31,248,229,535	38,234,743,399	3,747,698,084	3,339,411,259	76,570,082,277
- Khấu hao trong năm	2,468,694,291	7,182,138,581	449,445,636	448,483,104	10,548,761,612
- Thanh lý nhượng bán		540,054,094			540,054,094
- Số dư cuối năm	33,716,923,826	44,876,827,886	4,197,143,720	3,787,894,363	86,578,789,795
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	37,723,276,822	20,814,465,953	2,560,053,623	1,173,814,856	62,271,611,254
- Tại ngày cuối quý	38,362,697,011	31,252,388,702	3,524,333,442	1,232,101,331	74,371,520,486

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				10,000,000	10,000,000
- Mua, đóng trong năm				12,302,783	12,302,783
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Chuyển sang XDCB theo kiểm	-				-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				10,000,000	10,000,000

- Khấu hao trong năm				12,302,783	12,302,783
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Gía trị còn lại:					-
- Tại ngày đầu năm	-			-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	1,936,727,164	1,843,383,000
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,:	12,783,000	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu	93,344,164	
Cộng	11,956,727,164	11,863,383,000

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:				
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác		17,289,920,000		16,943,870,000

Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda(mệnh giá CP đầu kỳ :100.000d/CP,mệnh giá CP cuối kỳ : 10.000d/CP)	98,155	1,919,150,000	7,325	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	155,005	3,688,050,000
Nam	16,275	1,245,320,000	10,927	1,209,270,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000

* Ghi chú :

- Số cổ phần đầu tư tại Công ty CP Da Giày Sagoda tăng thêm 24.905 CP là số cổ phiếu thưởng được thực hiện theo thông báo số 12/TB-HĐQT ngày 27/05/2011 của Cty CP Da Giày Sagoda

- Số cổ phần đầu tư tại Ngân hàng Ngoại Thương VN tăng thêm 5.348 CP là do trong năm công ty mua thêm 3.605 CP và 1.749 CP nhận được từ cổ tức chia bằng cổ phiếu năm 2010.

b/Đầu tư vào Cty liên kết :	4,341,000,000	4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam	(900,000,000)	(900,000,000)
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á	(2,031,100,000)	(2,031,100,000)
Cộng	18,699,820,000	18,353,770,000

17- Chi phí trả trước dài hạn	2,479,017,756	1,323,484,109
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân	424,034,279	573,785,431
Phân bổ CCDC VP	731,633,596	39,041,216
Phân bổ CCDC Tân Mỹ	1,154,433,609	710,657,462
Phân bổ CCDC An Nhơn	168,916,272	

18 - Tài sản dài hạn khác :	250,801,947	250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân(HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$))	249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
19 -Các khoản vay và nợ ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn		-	91,738,121,735		92,548,299,659
- Vay ngắn hạn USD		4,404,557.41	91,738,121,735	4,396,881.89	85,739,196,855

+ NH ANZ	646,371.00	13,462,615,188	1,335,369.92	26,039,713,440
+ NH FRIST BANK	784,218.03	16,333,693,128		
+ NHHSBC CN TPHCM	978,105.21	20,371,975,315	2,512,468.54	48,993,136,530
+ NHNTHCM	1,995,863.17	41,569,838,104	549,043.43	10,706,346,885
- Vay ngắn hạn VND	-	-		6,809,102,804
+ NH HSBC CN TPHCM				1,746,625,288
+ NHNTHCM				5,062,477,516
20 -Phải trả người bán				
Nhà cung cấp trong nước		24,216,188,656		22,798,429,378
Avery VN		184,250,580		269,383,306
B & O		1,268,399,987		
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		6,226,013,440		10,513,963,240
Công ty Tuấn Cường		136,340,848		
CosmosKnitting International		69,270,059		288,304,731
Jiamei		159,983,306		289,048,487
Cty TNHH Hai Xí		321,393,600		308,880,000
Huge Bamboo		15,771,967		278,768,207
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		1,473,037,004		1,959,547,894
Cty Toung Loong		149,284,179		
Cty Capital Textile		105,797,777		
Công ty Formosa VN		1,767,649,250		697,332,344
Công ty TNHH Khang Minh		142,097,778		479,650,631
Công ty VN Paiho		842,038,831		657,657,447
Premier VN		15,210,606		156,969,664
Công ty Huy Hoàng		394,641,940		
In Thảo Ly		371,834,184		426,785,385
Cơ Sở Vinh Phát		144,939,080		222,381,610
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn		83,366,360		397,168,889
Công ty TNHH Shinh VN		31,058,737		31,470,368
Ong ty TNHH Việt Phú		74,892,452		332,305,467
Quang Thịnh Hưng		303,000,000		
Việt Tiến Tung Shing				231,660,000
Công ty TNHH YKK VN		6,770,236,309		1,957,683,416
Các nhà cung cấp khác		3,165,680,382		3,299,468,292
Nhà cung cấp nước ngoài		45,699,001,187		10,036,653,159
Bemis		1,062,477,936		
Pine Wood Industrial Ltd				
Everest Textile Co.,Ltd				110,175
East Tung Co.,Ltd		1,407,154,885		1,955,482,620
Future Star				102,895,650
Huge Rock Textile Co.,Ltd		1,891,786,620		1,459,125,525
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd		2,728,309,499		1,365,442,650
PepWing International Coporation		126,367,850		14,064,180
Jefswin Co.,Ltd		136,448,810		1,895,470,200
Keen Ching		436,317,441		
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd				341,670,030
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd				519,581,790
Kawakami				
Kiyokama		375,279,737		
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd		172,433,554		376,203,360

Sunrise Trading Co.,		1,393,939,560
Shanghai Sportin	3,535,662,972	
Siddipsons	5,258,651,357	
Suntex	2,546,940,316	
N.I.Teijin	22,125,133,474	
Nilorn	437,361,340	
Three Luster	2,116,435,970	
Unitex	471,379,296	155,586,990
Các nhà cung cấp khác	870,860,130	457,080,429
Cộng	69,915,189,843	32,835,082,537

21 -Người mua trả tiền trước

N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd		2,035,197,980
Onesource	2,611,144,917	
Kanho	114,554,000	
Three Luster	98,139,870	
Các nhà cung cấp khác	98,298,693	92,000,000
Cộng	2,922,137,480	2,127,197,980

22 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ		602,883,151
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	6,479,645,127	2,876,326,005
- Thuế thu nhập cá nhân	1,043,821,975	138,971,698
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	48,767,105	55,295,975
- Thuế khác	1,046,791,881	
- Tiền thuê đất	321,237,562	
- Tiền thuê nhập khẩu	305,412,726	
Cộng	9,245,676,376	3,673,476,829

23- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	540,441,939	1,250,371,039
+ Trích trước lương phép 2011	322,642,834	652,078,304
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 12/10 XGBC		98,848,910
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 2 năm 2011	90,000,000	96,000,000
+ Trích trước tiền thuê đất tại Tân Mỹ		178,023,384
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2011	127,799,105	225,420,441
- Chi phí phải trả hàng FOB	3,049,146,638	593,258,908
+ Chi phí NPL	2,608,275,456	
+ Trích CP đập	43,595,852	
+ Trích CP thuê	130,239,960	62,449,804
+ Trích CP in	232,739,338	362,455,739
+ Trích CP giặt	34,296,032	
+ Trích CP hoa hồng		168,353,365
- Chi phí phải trả hàng nội địa	2,048,853,112	
+ Chi phí NPL	1,864,894,615	
+ Trích CP thuê	183,958,497	
Cộng	5,638,441,689	1,843,629,947

24 - Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	419,552,548	344,798,737

+ Bảo hiểm thất nghiệp	204,276	
+ Kinh phí công đoàn	175,173,760	
+ Mượn tiền Việt Thắng jean trả tiền điện, nước tại XGBC		871,633,785
+ Cổ tức còn lại năm 2010		8,865,021,000
Cộng	-	594,930,584
		10,081,453,522

25 - Quỹ phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	434,596,865	(2,026,883,767)
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ	5,171,608,939	5,654,325,474
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	5,166,027,657	3,192,844,842
Số dư cuối năm	-	434,596,865

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	591,279,374	439,999,061
Số trích trong năm	1,586,738,940	1,288,445,330
Số chi trong năm	414,674,816	(1,137,165,017)
Số dư cuối năm	-	591,279,374

27-Phải trả dài hạn nội bộ :

28- Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		
Cộng	-	-

29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,361,168,850	15,059,162,245	2,730,049,318	10,724,487,358
Tăng trong năm nay								
Tăng do đánh giá lại cuối năm					1,412,257,150			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm					1,361,168,850			
Lợi nhuận tăng trong năm								34,952,850,187
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ						2,423,282,346	1,531,578,722	9,609,186,542
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						3,215,049,509		3,215,049,509
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPPT từ LNST năm 2009						122,420,039		122,420,039
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								1,536,365,327
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								17,730,042,000
Trích 20% cổ tức năm 2010								-
Số dư cuối năm nay								
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Tăng trong năm nay			(774,388,686)					
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,175,481,758			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm					1,412,257,150			
Tăng lại từ thuế thu nhập chịu thuế hàng cty con cung cấp cho cty mẹ còn tồn năm trước sang năm nay đã tiêu thụ								
Lợi nhuận tăng trong năm								41,815,791,214
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								8,819,311,000
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		1,726,277,582
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								3,544,829,486
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								
Trích 20% cổ tức năm 2011								
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	29,277,762,978

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(88,750,000)	(88,750,000)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	94,362,612,370	94,362,612,370	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2010 (10% mệnh giá)	8,865,021,000	8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,865,021,000	
Cộng cổ tức đã chi	17,730,042,000	17,730,042,000
d- Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	3,550
+ Cổ phiếu thường	49,260	3,550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu:	10,000 VND	

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	-	26,097,866,377	20,819,914,139
- Quỹ dự phòng tài chính	-	5,830,294,458	4,261,628,040
* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

	Năm Nay	Năm trước
31- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
32-Tài sản thuê ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		USD	Năm Nay	USD	Năm trước
33 - Tổng doanh thu	-	38,609,477.00	865,731,349,724	31,361,973.89	613,916,316,899
+ Doanh thu bán hàng:		38,609,477.00	844,643,054,127	31,361,973.89	613,211,316,504
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		38,355,691.17	792,836,219,210	30,953,042.69	594,556,567,057
Doanh thu xuất khẩu CMP		253,785.83	5,236,641,616	408,931.20	7,739,798,065
Doanh thu nội địa			46,570,193,301		10,914,951,382
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		275,601,474		483,184,580
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :			20,812,694,123		221,815,815
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	2,061.13	44,622,757	1,641.31	33,283,782
+ Chiết khấu			-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		2,061.13	42,385,829	1,587.31	29,511,402
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-	54.00	1,026,000
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			-		2,746,380
+ Hàng bán bị trả lại			2,236,928		
35- Doanh thu thuần	-		865,686,726,967		613,883,033,117
+ Doanh thu thuần bán hàng:		38,607,415.87	844,600,668,298	31,360,332.58	613,178,032,722
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu FOB		38,353,630.04	792,793,833,381	30,951,455	594,527,055,655
Doanh thu thuần xuất khẩu CMP		253,785.83	5,236,641,616	408,877	7,738,772,065
Doanh thu thuần nội địa			46,570,193,301		10,912,205,002
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :			273,364,546		483,184,580
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :			20,812,694,123		221,815,815
36- Giá vốn hàng bán	-		682,336,252,685		488,359,965,452
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			663,172,269,914		488,016,484,343
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			183,870,421		121,665,294
- Giá vốn nguyên vật liệu			18,980,112,350		221,815,815
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-		20,384,256,996		16,286,966,717
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			94,446,865		164,641,990
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 12 tháng 2011			8,752,695,000		7,928,445,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ NHNT HCM			-		12,000,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ Cty CP Giấy Da Sagoda			241,725,000		36,625,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định			421,975,000		421,964,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ NHTM CP Việt Á			188,180,000		-
- Chiết khấu thanh toán			24,892,523		
- Lãi chênh lệch tỷ giá			10,660,342,608		7,723,290,727
* - Thu nhập khác:	-		1,679,566,166		1,036,301,473
Thanh lý TSCĐ			240,600,000		307,863,638
Thu bồi thường GPMB tại 333 LBB			-		78,566,800
Thanh lý máy bơm nước PCCC			-		31,400,000
Thanh lý CCDC và MMTB			-		2,363,636
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			1,438,966,166		616,107,399
38- Chi phí tài chính	-		16,605,132,108		10,731,919,849
- Lãi tiền vay			6,247,570,039		4,797,843,461
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			10,052,990,573		5,934,076,388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-		-
- Chi phí thanh toán nhanh			304,571,496		-
*'- Chi phí khác	-		7,863,528		77,147,678
- Chi phí thanh lý máy			7,863,319		1,103,328
- Chi phí thanh lý 01 máy bơm nước PCCC			-		6,250,000
- CP sửa lại mặt bằng do phóng đường tại 333 LBB			-		69,794,350
- CP thanh toán			209		
39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành			Năm Nay		Năm trước
					11/12

39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,516,420,158	40,057,412,755
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	558,715,268	745,437,920
- Các khoản điều chỉnh giảm	(851,880,000)	(470,589,000)
Thu nhập chịu thuế	52,223,255,426	40,332,261,675
Lỗi các năm trước được chuyển ở công ty con	(912,914,099)	(623,714,350)
Thu nhập tính thuế	51,310,341,327	39,708,547,325
Trong đó :		
Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	42,539,127,742	32,150,495,086
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	8,771,213,585	7,558,052,239
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	10,700,628,944	8,319,612,077
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		(3,215,049,509)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	- 10,700,628,944	5,104,562,568

39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,700,628,944	5,104,562,568
---	-----------------------	----------------------

40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	337,999,663,443	228,538,637,482
- Phụ liệu, nhiên liệu	157,437,387,027	125,545,242,194
- Phụ tùng thay thế	1,477,216,196	1,077,628,354
- Hoá chất	-	-
- Công cụ	1,620,216,110	1,677,829,960
- Bao bì	852,784	-
- Hàng hóa	-	-
- Xuất bán vải và, giảm giá thành phẩm	18,129,864,401	788,807,503
- Chi phí nhân công	165,671,052,724	108,178,890,438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,215,901,801	7,696,168,746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,105,155,222	10,753,233,177
- Chi phí bằng tiền khác	2,075,602,858	4,103,527,598
Cộng	- 682,336,252,685	488,359,965,452

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác:

- 1.- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2.- Thông tin so sánh
- 3.- Những thông tin khác

TP.HCM ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ÂN